TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **68**/2024/HSST
Ngày 10 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Danh, ông Ngô Văn Thi.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thanh Trúc Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 61/2024/HSST, ngày 15 tháng 8 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 236/2024/QĐXXST-HS, ngày 23 tháng 8 năm 2024, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1977 tại tỉnh An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số X Âu Dương Lân, phường Y, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Khóm T, thị trấn LB, huyện An Phú, tỉnh An Giang; giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Đạo phật; trình độ học vấn: 02/12; nghề nghiệp: Mua bán; cha Nguyễn Như N, sinh năm 1955, mẹ Hồ Thị L, sinh năm 1957; anh chị em có 5 người, bị cáo là người thứ hai; sống chung như vợ chồng với Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; bị cáo có 01 người con, sinh năm 2013.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại.

Bị cáo có mặt.

- *Bị hại:*

Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1997; nơi cư trú: Khóm P, thị trấn Đ, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1980; nơi cư trú: Khóm T, thị trấn LB, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khóm T, thị trấn LB, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (Có mặt)

- *Người làm chứng:*

Ông Hà Minh H, sinh năm 2003. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 07/4/2024, Nguyễn Thị Ngọc T điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 67G1 – 374.19 đến cửa hàng Bách Hóa Xanh tại khu vực ấp Đồng Ky, xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang để mua nguyên liệu về chế biến thức ăn. Sau khi mua xong, T đến quầy thu ngân để thanh toán tiền, thấy điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax của Nguyễn Thị Thu H (nhân viên thu ngân của Cửa hàng) để trên quầy thu ngân số 1. Lợi dụng lúc H đi qua quầy số 3 để tính tiền cho khách hàng khác, T lén lấy điện thoại Iphone 12 Promax của H cất giấu vào túi ni long đựng đồ T mới mua. Sau đó T ra khỏi cửa hàng và đi đến cửa hàng điện thoại di động Kim Anh bán cho Lê Văn Q (chủ cửa hàng), với giá 2.200.000 đồng.

Sau khi phát hiện mất điện thoại H trình báo Cơ quan Công an. Qua xác minh, Công an tiến hành mời T đến trụ sở làm việc thì T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và giao nộp lại số tiền còn giữ 212.000 đồng. Quá trình điều tra, T nộp thêm 1.988.000 đồng.

Theo Kết luận định giá tài sản số 21/KL-HĐĐG.TTHS ngày 24/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện An Phú, tỉnh An Giang xác định: Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, màu xanh, dung lượng 128G, đã qua sử dụng trị giá 11.500.0000 đồng.

Ngày 22/5/2024, Nguyễn Thị Ngọc T bị khởi tố để điều tra.

Cáo trạng số: 55/CT-VKSAP-HS ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú đã truy tố Nguyễn Thị Ngọc T về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Ông Nguyễn Văn T1 cho biết, bị cáo T là vợ của ông nhưng hai người chung sống không có đăng ký kết hôn. Xe mô tô biển kiểm soát 67G1 – 374.19 là của cha ông đứng tên. Việc bị cáo T sử dụng xe trộm cắp tài sản ông không biết. Ông đã nhận lại xe và không có yêu cầu gì khác.

Ông Lê Văn Q trình bày phù hợp nội dung vụ án và không yêu cầu bị cáo bồi tH số tiền ông đã mua điện thoại (BL 90 – 96).

Trong lời luận tội, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định truy tố. Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T từ 06 (sáu) tháng đến 01(một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Ấn định thời gian tử thách tứ 01 (một) năm đến 02 (hai) năm. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về vật chứng và biện pháp tư pháp, đề nghị áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên tiêu hủy

vật chứng còn lại; tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 2.200.000 đồng do bị cáo giao nộp.

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T không có ý kiến tranh luận, hứa cải tạo tốt và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện An Phú, tỉnh An Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc vắng mặt tại phiên tòa: Bị hại Nguyễn Thị Thu H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Q; người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên những người tham gia tố tụng này đã có lời khai trong hồ sơ. Tại phiên tòa, bị cáo, Kiểm sát viên không có ý kiến. Xét việc họ vắng mặt không gây trở ngại cho việc xét xử, nên tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về nội dung: Xét thấy lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng. Căn cứ vào các lời khai; Biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 08/4/2024; Kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, có căn cứ xác định:

Khoảng 17 giờ ngày 07/4/2024, Nguyễn Thị Ngọc T có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 điện thoại di động có giá trị 11.500.0000 đồng của bà Nguyễn Thị Thu H. Nguyễn Thị Ngọc T là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý. Từ đó có cơ sở kết luận, hành vi của Nguyễn Thị Ngọc T đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản", tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự, có mức hình phạt đến 3 năm tù. Xác định truy tố của Viện kiểm sát đối với Nguyễn Thị Ngọc T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ; nguyên nhân; động cơ, mục đích phạm tội và việc áp dụng hình phạt:

Xét thấy, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ; ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Nguyên nhân bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là vì lòng tham nhất thời, thiếu ý thức chấp hành pháp luật, cùng với sự sơ hở trong quản lý tài sản của chủ sở hữu. Mục đích bị cáo phạm tội là vì lợi ích vật chất, bán lấy tiền tiêu xài. Bị cáo biết rõ việc chiếm đoạt tài sản của người khác là

vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do đó cần xử lý nghiêm để răn đe và phòng ngừa chung.

Trước khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo mới phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nộp lại tiền để khắc phục hậu quả. Tài sản đã được thu hồi trả cho chủ sở hữu; bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo, học vấn thấp, là lao động chính nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét thấy bị cáo nhất thời phạm tội, có nơi cư trú rõ ràng; trong thời gian được tại ngoại chấp hành tốt các quy định. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự; mới phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên thống nhất đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không nhất thiết áp dụng hình phạt cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo đang cứ trú cũng có thể đảm bảo răn đe và phòng ngừa chung.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Xét bị cáo mới phạm tội lần đầu, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị mất trộm đã được thu hồi, trao trả cho bị hại bà Nguyễn Thị Thu H. Quá trình điều tra bà H không yêu cầu gì khác nên không xem xét giải quyết. Ông Lê Văn Q không yêu cầu bị cáo trả lại tiền mua điện thoại, nên cũng không xem xét giải quyết.

[6] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- 01 mũ bảo hiểm màu trắng, 01 áo ngắn tay màu hồng, 01 quần dài màu hồng đã qua sử dụng, là tài sản của bị cáo mà Cơ quan điều tra thu giữ phục vụ nhận dạng trong quá trình điều tra. Tại phiên tòa bị cáo không yêu cầu nhận lại. Xét các vật này không có giá trị sử dụng, nên tịch thu tiêu hủy.

- Số tiền 2.200.000 là tiền bị cáo có được từ việc bán điện thoại cho ông Lê Văn Q, ông Q không có yêu cầu bồi tH, nên được xem là tiền do phạm tội mà có. Do đó tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

[7] Về án phí: Bị cáo pH chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

1. Về hình phạt: Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm tính từ ngày tuyên án (10/9/2024).

Giao bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T cho Ủy ban nhân dân thị trấn Long Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ vào các Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự,

- Tịch thu tiêu hủy 01 mũ bảo hiểm màu trắng, 01 áo ngắn tay màu hồng, 01 quần dài màu hồng đã qua sử dụng.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 2.200.000 (Hai triệu hai trăm nghìn) đồng do bị cáo giao nộp.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng và Biên lai thu tiền số 0004176 cùng ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Phú với Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban tH vụ Q Hội,

Bị cáo pH chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự,

Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10/9/2024). Thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày Bản án này được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Đã giải thích chế định án treo cho bị cáo.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện An Phú (1);
- NTG Công an huyện An Phú (2);
- CC THADS huyện An Phú (1);
- Phòng HS Công an tỉnh (1);
- Bộ phận THAHS Tòa án (1);
- UBND TT Long bình (1);
- Bị cáo (1);
- Đương sự (3);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Sáu